

BÀI BÁO NGHIÊN CỨU GÓC**Một số yếu tố liên quan đến đi bắt nạt của học sinh trường Trung học cơ sở Trường Yên, huyện Chương Mỹ, Hà Nội, năm 2019**Trần Thị An^{1*}, Nguyễn Thanh Hương², Lê Thị Hải Hà²**TÓM TẮT**

Mục tiêu: Mô tả thực trạng bắt nạt và phân tích một số yếu tố liên quan tới đi bắt nạt của học sinh trường Trung học cơ sở Trường Yên, huyện Chương Mỹ, Hà Nội, năm 2019.

Phương pháp nghiên cứu: Thiết kế nghiên cứu cắt ngang phân tích, nghiên cứu đã thu thập thông tin của 340 học sinh (lớp 6 - 9) vào tháng 04/2019 qua phát phiếu tự điền.

Kết quả: Tỷ lệ học sinh bị bắt nạt là 59,7% và đi bắt nạt là 52,1%. Phân tích đơn biến cho kết quả một số yếu tố liên quan làm tăng nguy cơ đi bắt nạt, bao gồm: thái độ không đồng tình với bắt nạt OR: 4,44 (1,98 – 9,93); không thường xuyên sử dụng Internet và ĐTDD cho mục đích chơi game online OR: 2,34 (1,43 – 3,82); không thường xuyên được bố mẹ định hướng, kiểm soát sử dụng Internet và ĐTDD OR: 1,56 (1,02 – 2,40); rối nhiễu tâm lý ở mức độ nặng OR: 2,34 (1,43 – 3,82); áp lực học tập thấp OR: 2,17 (1,40 – 3,36); thường xuyên chứng kiến bố mẹ đánh nhau OR = 4,66 (1,50 – 14,4); không thường xuyên bị bố mẹ/người chăm sóc mắng nhiếc, đánh OR: 1,64 (1,00 – 2,68); có gia đình không hạnh phúc OR: (1,17 – 4,37); mối quan hệ với thầy cô ở mức trung bình OR: 1,99 (1,01 – 3,90) và thường xuyên chứng kiến bạo lực nơi sinh sống OR: 3,46 (1,52 – 7,86).

Kết luận: Nhà trường và gia đình cần phối hợp chặt chẽ trong việc tuyên truyền, trang bị kiến thức và kỹ năng về phòng chống bắt nạt; xây dựng môi trường học đường và gia đình lành mạnh, hạn chế để các em chứng kiến bạo lực xảy ra. Bên cạnh đó, nhà trường và phụ huynh cần hỗ trợ và kịp thời giải quyết các vấn đề các em gặp phải trong học tập và sinh hoạt nhằm hạn chế các vụ bạo lực đáng tiếc xảy ra. Đồng thời các nhà quản lý cần tăng cường giám sát việc thực hiện các quy định về phòng chống bạo lực tại trường học hiệu quả hơn.

Từ khóa: bắt nạt học đường, bị bắt nạt, học sinh, yếu tố liên quan, sức khỏe tâm thần.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Bắt nạt học đường đang trở thành vấn đề y tế cộng đồng toàn cầu ngày càng được nhiều người quan tâm. Theo báo cáo của Quỹ Nhi đồng liên hợp quốc (UNICEF), trên toàn cầu cứ 3 em học sinh trong độ tuổi 13 – 15 thì có hơn 1 em từng bị bắt nạt; cứ 10 sinh viên tại 39 quốc gia ở Châu Âu và Bắc Mỹ thì có 3 em

thừa nhận đã từng bị bắt nạt (1). Ở nhiều khu vực của Indonesia, Nepal và Việt Nam, học sinh cho rằng trường học của mình không an toàn vì các em phải chịu ngôn ngữ mang tính nhục mạ, đánh nhau và bị các học sinh khác quấy rối (2).

Tại Việt Nam, bắt nạt học đường đang là vấn đề trở nên báo động (2, 3). Nghiên cứu



*Địa chỉ liên hệ: Trần Thị An

Email: mph1730001@studenthuph.edu.vn

¹ Trung ương Hội chữ thập đỏ Việt Nam

² Trường Đại học Y tế công cộng

Ngày nhận bài: 05/08/2019

Ngày phản biện: 12/08/2019

Ngày đăng bài: 30/09/2019

năm 2016 tại 6 trường THCS và THPT ở Hà Nội và Hải Dương cho kết quả tỷ lệ bị bắt nạt là 44,7%; tỷ lệ học sinh đi bắt nạt là 28,9% (4). Cùng năm đó một nghiên cứu bắt nạt thực hiện trên 955 học sinh của 7 trường tiểu học và THCS tại Hà Nội cũng cho thấy tỷ lệ học sinh thường xuyên bị bắt nạt bởi ít nhất một loại hình chiếm 36% (5). Bắt nạt học đường diễn ra ở cả học sinh THCS và THPT. Tuy nhiên, các em ở lứa tuổi từ 11 đến 16 thường có xu hướng dễ có hành vi đi bắt nạt bởi ở lứa tuổi này, các em có nhiều thay đổi về tâm, sinh lý, thích “thể hiện” bản thân, muốn tự giải quyết mâu thuẫn và rất dễ bị bạn bè lôi kéo.

Bắt nạt học đường là vấn đề y tế công cộng nghiêm trọng vì bên cạnh việc gây hậu quả xấu tại thời điểm xảy ra (6, 7) còn ảnh hưởng đáng kể tới phát triển cảm xúc sau này của trẻ (8) và nguy hiểm hơn có thể ảnh hưởng tới cả tính mạng của các em học sinh. Học sinh bị có khả năng bỏ học cao hơn (9); đạt kết quả học tập kém hơn (10); giảm khả năng tự tin và tăng mức độ lo lắng, thất vọng và cô đơn (11, 12). Trẻ bị có nguy cơ tự tử nhiều hơn trong cả thời kỳ thơ ấu (13, 14) và giai đoạn trưởng thành (15, 16).

Các nghiên cứu trước đã chỉ ra một số yếu tố liên quan đến bắt nạt học đường như độ tuổi của học sinh, mức độ rối nhiễu tâm lý, áp lực học tập, chứng kiến bạo lực trong gia đình và nơi sinh sống... Những yếu tố này cần tiếp tục được nghiên cứu thêm để có thể xác định các giải pháp can thiệp phù hợp và toàn diện.

Hiện nay, các nghiên cứu về bắt nạt học đường được thực hiện phần lớn ở khu vực

đô thị (17), nơi có điều kiện kinh tế tốt hơn và các em học sinh thường được bố, mẹ dành sự quan tâm, chăm sóc nhiều hơn. Phần lớn các bài báo mới chỉ phân tích thực trạng bị bắt nạt và một số yếu tố liên quan đến bị bắt nạt. Số bài báo phân tích toàn diện về thực trạng bắt nạt và các yếu tố liên quan đến đi bắt nạt chưa nhiều. Để cung cấp thêm các bằng chứng góp phần giải quyết tình trạng bắt nạt trong nhóm học sinh, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mô tả thực trạng bắt nạt và phân tích một số yếu tố liên quan đến vai trò đi bắt nạt của học sinh trường THCS Trường Yên, huyện Chương Mỹ, Hà Nội.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang phân tích.

Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 12/2018 đến tháng 06/2019 tại Trường THCS Trường Yên, huyện Chương Mỹ, Hà Nội.

Đối tượng nghiên cứu

Học sinh trường THCS Trường Yên, huyện Chương Mỹ, Hà Nội năm học 2018 - 2019.

Cỡ mẫu, chọn mẫu

Nghiên cứu sử dụng công thức cỡ mẫu 1 tỷ lệ với biến đầu ra là tỷ lệ đi bắt nạt.

$$n = Z^2_{(1-\alpha/2)} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu tối thiểu cần thiết; mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$; $p = 0,308$ (tỷ lệ bị bắt nạt

chung trong nghiên cứu của Dương Thị Thanh tại Vĩnh Phúc năm 2017) (17); độ chính xác tuyệt đối $d = 0,07$. Áp dụng công thức, cỡ mẫu tối thiểu cần thiết là 334, nhân với hệ số thiết kế ($DE = 2$), dự phòng thêm 10% học sinh từ chối tham gia nghiên cứu, tổng số cỡ mẫu là 368 học sinh. Tổng số học sinh năm học 2018-2019 theo báo cáo của nhà trường là 681 học sinh. Thực tế có 340 học sinh của 9 lớp tham gia nghiên cứu (sau khi đã loại 10 học sinh của 1 lớp tham gia thử nghiệm bộ công cụ).

Biến số nghiên cứu

Biến số phụ thuộc: thang đo bị bắt nạt, đi bắt nạt.

Biến số độc lập: Yếu tố cá nhân (tuổi, giới, thái độ đối với bắt nạt, sử dụng internet và điện thoại di động (ĐTDD), tình trạng sức khỏe tâm thần, áp lực học tập,...); Yếu tố gia đình (học vấn, nghề nghiệp cha/mẹ, cha/mẹ giám sát/kiểm soát sử dụng internet và ĐTDD, chứng kiến cha mẹ cãi/đánh nhau, hỗ trợ của gia đình...); Yếu tố nhà trường (hỗ trợ của bạn bè/nhà trường, thầy cô giám sát/kiểm soát sử dụng internet và ĐTDD, quan hệ với bạn bè/thầy cô...); Yếu tố môi trường xung quanh (chứng kiến bạo lực xung quanh khu vực sống).

Các thang đo đã sử dụng trong nghiên cứu:

Mỗi thang đo bị bắt nạt và đi bắt nạt gồm 14 câu hỏi về tình trạng bị/đi bắt nạt (6 câu hỏi về bị/đi bắt nạt tinh thần và 08 câu hỏi về bị/đi bắt nạt qua mạng) đã được khẳng định tính giá trị và độ tin cậy cao (Cronbach's Alpha: 0,85) ở nghiên cứu của Lê Thị Hải Hà (2016) (4). Các câu hỏi được thiết kế dạng

thang đo Likert với 5 mức độ về tần suất của hành vi (0=không xảy ra, 1=vài lần, 2=từ 1-2 lần/tháng, 3=từ 1-2 lần/tuần, 4=hầu hết các ngày). Các đối tượng trả lời từ 1 trở lên được xem là có bị/đi bắt nạt.

Một số thang đo khác được sử dụng bao gồm: áp lực học tập (ESSA – Education Stress Scale for Adolescents) (16 nhân tố); tần suất sử dụng internet và ĐTDD được phát triển dựa trên thang đo nghiện Internet (IAT) của tác giả Kimberly Young (5 nhân tố); mức độ giám sát/kiểm soát của bố mẹ và thầy cô trong sử dụng internet và ĐTDD được phát triển dựa trên thang đo trong nghiên cứu của Zhou và cộng sự (2013) (6 nhân tố); rối nhiễu tâm lý được phát triển bởi Keseler và Mroczek (1994) (10 nhân tố được chia thành 4 mức độ tốt, nhẹ, vừa, nặng) và ý định từ tự được phát triển bởi Hội Y tế trường học Mỹ (3 câu hỏi với 3 đáp án có, không, không nhớ); chứng kiến cha mẹ cãi, đánh nhau (2 nhân tố); hỗ trợ của gia đình (4 nhân tố); hỗ trợ của nhà trường (4 nhân tố); hỗ trợ của bạn bè (4 nhân tố) (MSPSS) được xây dựng bởi Zimet và cộng sự; mối quan hệ với thầy cô, bạn bè (2 nhân tố với 3 đáp án rất xấu/xấu, trung bình, tốt/ rất tốt); mức độ hứng thú với bài giảng của giáo viên (3 đáp án: rất hứng thú/hứng thú, bình thường, không/rất không hứng thú). Các nhân tố được đánh giá theo thang Likert với các lựa chọn từ 1 tới 5 theo mức độ tăng dần. Điểm cắt cho các thang đo là điểm trung bình của mỗi thang đo. Trên mức trung bình được coi là cao/thường xuyên, dưới mức trung bình được coi là thấp/không thường xuyên. Các thang đo đã được khẳng định tính giá trị và độ tin cậy cao ở một số nghiên cứu tại Việt Nam (4, 17, 18).

Công cụ và quy trình thu thập số liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phát vấn để thu thập số liệu. Bộ câu hỏi phát vấn đã được thử nghiệm với 10 học sinh của trường. Định nghĩa và các hình ảnh minh họa về bắt nạt được giới thiệu ở phần đầu bộ câu hỏi để giúp các em học sinh hiểu thống nhất về hành vi bắt nạt trước khi trả lời. Trong quá trình học sinh trả lời bộ câu hỏi tự điền không có sự tham gia hay có mặt của bất cứ giáo viên. Các em cũng không được thảo luận hay trao đổi với các bạn trong quá trình học sinh điền phiếu.

Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu được làm sạch, nhập và quản lý phần mềm Epi-Data 3.1. Phần mềm SPSS 25.0 được sử dụng để phân tích số liệu. Tần số và tỷ lệ phần trăm được dùng để mô tả tỷ lệ bắt nạt và các biến độc lập. Kiểm định Khi bình phương (χ^2) và hồi quy logistic đơn biến để xác định yếu tố liên quan đến tình trạng đi bắt nạt.

Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu tuân thủ các qui định về đạo đức nghiên cứu và được tiến hành sau khi Hội đồng đạo đức trường Đại học Y tế công cộng cho phép (Quyết định số 41/2019/YTCC-HD3), được Ban giám hiệu trường THCS Trường Yên đồng ý.

KẾT QUẢ

Thông tin chung

Tổng số có 340 học sinh tham gia nghiên cứu, trong đó tỷ lệ học sinh nam cao hơn một chút so với học sinh nữ, tương ứng là 52,4% và 47,6%. Độ tuổi trung bình của các học sinh là 13,35, nhóm học sinh ở độ tuổi 12 chiếm cao nhất (31,8%), các nhóm khác đều trong khoảng trên 21% đến dưới 25%. Phần lớn học sinh sống cùng với cả bố và mẹ ruột (90,0%). Tỷ lệ học sinh có bố mẹ có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở xuống là khá cao (56,8% ở mẹ và 53,5% ở bố). Phụ huynh học sinh có nghề nghiệp là nông dân chiếm hơn 1/3 (40,9% ở mẹ và 37,4% ở bố).

Tỷ lệ học sinh tham gia bắt nạt

Bị bắt nạt được tính là bị một trong số các hành vi (Bảng 1); đi bắt nạt được tính là thực hiện một trong số các hành vi (Bảng 2). Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ bị bắt nạt ở học sinh là 59,7%. Trong đó, phổ biến nhất là hình thức bị chọc tức/khích bác và bị đánh/đấm/xô đẩy/ném đồ vật là phổ biến nhất (với tỷ lệ lần lượt là 20,3% và 20,0%); ít phổ biến nhất là hình thức bị cô lập/tẩy chay (11,8%). Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tỷ lệ học sinh đi bắt nạt là 52,1%. Phổ biến nhất cũng là hình thức chọc tức/khích bác và đi đánh/đấm/xô đẩy/ném đồ vật (chiếm tỷ lệ lần lượt là 27,9% và 27,4%); ít phổ biến nhất là hình thức cô lập/tẩy chay (8,8%). Trong phạm vi bài báo này, nhóm tác giả chỉ tập trung phân tích một số yếu tố liên quan đến nhóm học sinh đi bắt nạt (chiếm tỷ lệ 52,1%).

Bảng 1. Tỷ lệ bị bắt nạt bởi các hành vi khác nhau trong 6 tháng vừa qua (n =340)

Hành vi	Tổng n (%)
Bị đánh/đấm/đá/xô đẩy/ném đồ vật	68 (20,0)
Bị trấn lột/lấy trộm/bị phá hỏng đồ vật	52 (15,3)
Bị đe dọa, xúc phạm	56 (16,5)
Bị chọc tức, kích bác	69 (20,3)
Bị cô lập/tẩy chay	40 (11,8)
Bị nói xấu, loan tin đồn	66 (19,4)
Bị bắt nạt (bởi bất kỳ hành vi nào)	203 (59,7)

Bảng 2. Tỷ lệ đi bắt nạt bởi các hành vi khác nhau trong 6 tháng vừa qua (n =340)

Hành vi	Tổng n (%)
Đi đánh/đấm/đá/xô đẩy/ném đồ vật	93 (27,4)
Đi trấn lột/lấy trộm/bị phá hỏng đồ vật	45 (13,2)
Đe dọa, xúc phạm	58 (17,1)
Chọc tức, kích bác	95 (27,9)
Cô lập/tẩy chay	30 (8,8)
Nói xấu, loan tin đồn	70 (20,6)
Đi bắt nạt (thực hiện bất kỳ hành vi nào)	176 (52,1)

Một số yếu tố liên quan đến đi bắt nạt**Bảng 3. Các yếu tố liên quan đến đi bắt nạt**

Các yếu tố	OR (CI 95%)	P
Thái độ đồng tình với bắt nạt	Không (<i>ref</i>)	-
	Có	4,44 (1,98 – 9,93)
Thường xuyên dùng Internet và ĐTDĐ chơi game online	Không (<i>ref</i>)	-
	Có	2,34 (1,43 – 3,82)
Áp lực học tập	Thấp (<i>ref</i>)	-
	Cao	2,17 (1,40 – 3,36)
Chứng kiến bố mẹ đánh nhau	Không thường xuyên (<i>ref</i>)	-
	Thường xuyên	4,66 (1,50 – 14,4)

Các yếu tố		OR (CI 95%)	P
Bị bỏ mẹ/người chăm sóc mãng/đánh	Không bao giờ (<i>ref</i>)	-	<0,05
	Không t/xuyên	1,64 (1,00 – 2,68)	
Gia đình hạnh phúc	Có (<i>ref</i>)	-	<0,05
	Không	2,27 (1,17 – 4,37)	
Bố mẹ hướng dẫn, kiểm soát sử dụng Internet	Không thường xuyên (<i>ref</i>)	-	<0,05
	Thường xuyên	1,56 (1,02 – 2,40)	
Rối nhiễu tâm lý	Tốt (<i>ref</i>)	-	<0,01
	Nặng	2,34 (0,83 – 2,93)	
Quan hệ với thầy cô	Xấu (<i>ref</i>)	-	<0,05
	Trung bình	1,99 (1,01 – 3,90)	
Chứng kiến bạo lực nơi sinh sống	Không bao giờ (<i>ref</i>)	-	<0,01
	Thường xuyên	3,46 (1,52 – 7,86)	

Kết quả phân tích cho thấy 10 yếu tố có liên quan đến đi bắt nạt, cụ thể là:

Về yếu tố cá nhân: nhóm học sinh có thái độ không đồng tình với quan niệm bắt nạt là chuyện bình thường có nguy cơ đi bắt nạt cao gấp 4,44 lần (1,98 – 9,93) so với nhóm đồng tình với quan niệm trên. Nhóm học sinh không thường xuyên sử dụng Internet và ĐTDD chơi game online có nguy cơ đi bắt nạt cao gấp 2,34 lần (1,43 – 3,82) so với nhóm thường xuyên sử dụng. Nhóm học sinh có áp lực học tập thấp có nguy cơ đi bắt nạt cao gấp 2,17 lần (1,40 – 3,36) so với nhóm có áp lực học tập cao. Nguy cơ đi bắt nạt ở nhóm học sinh có rối nhiễu tâm lý ở mức độ nặng cao gấp 2,34 lần (0,83 – 2,93) so với nhóm có tâm lý tốt.

Về yếu tố gia đình: nhóm học sinh thường xuyên chứng kiến bố mẹ đánh nhau có nguy cơ đi bắt nạt cao gấp 4,66 lần (1,50 – 14,4) so với nhóm không thường xuyên chứng

kiến. Nhóm học sinh không thường xuyên bị bỏ mẹ/người chăm sóc mãng nhiếc/đánh có nguy cơ đi bắt nạt cao gấp 1,64 lần (1,00 – 2,68) so với nhóm không bao giờ bị. Nguy cơ đi bắt nạt ở nhóm học sinh có gia đình không hạnh phúc cao gấp 2,27 lần (1,17 – 4,37) so với nhóm có gia đình hạnh phúc. Nhóm không thường xuyên được bố mẹ hướng dẫn, kiểm soát sử dụng Internet có nguy cơ đi bắt nạt cao gấp 1,56 lần (1,02 – 2,40) so với nhóm thường xuyên được hướng dẫn.

Về yếu tố trường học: nhóm học sinh có quan hệ với thầy cô ở mức độ trung bình có nguy cơ đi bắt nạt cao hơn gấp 1,99 lần (1,01 – 3,90) so với nhóm có quan hệ ở mức độ xấu.

Về yếu tố môi trường nơi sinh sống: nhóm học sinh thường xuyên chứng kiến bạo lực nơi sinh sống có nguy cơ đi bắt nạt cao hơn 3,46 lần (1,52 – 7,86) so với nhóm không bao giờ chứng kiến.

BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ bị bắt nạt ở bất kỳ hành vi hay hình thức nào của nhóm học sinh trường THCS Trường Yên trong 6 tháng vừa qua là 59,7%. Kết quả có sự tương đồng với nghiên cứu của Dương Thị Thanh (2017) (17) về tỷ lệ bị bắt nạt (59,4%) và cao gấp hơn 2 lần so với nghiên cứu của Zichang Han (2016) (26,1%) (19). Tỷ lệ học sinh đi bắt nạt ở bất kỳ hành vi nào trong 6 tháng trước thời điểm nghiên cứu là 52,1%. Tỷ lệ này cao gần gấp 2 lần so với nghiên cứu của Lê Thị Hải Hà (2016) (28,9%) (4); cao gấp hơn 5 lần so với nghiên cứu của Ziqiang Han (2016) (19) tại Trung Quốc (9,03%); cao hơn so với nghiên cứu của Dương Thị Thanh (2017) (17) (36,8%). Mặc dù sử dụng cùng thang đo với nghiên cứu của Lê Thị Hải Hà và Dương Thị Thanh, kết quả cho thấy sự gia tăng về tỷ lệ đi bắt nạt.

Kết quả phân tích cho thấy học sinh không đồng tình với quan niệm bắt nạt là chuyện bình thường có nguy cơ đi bắt nạt cao gấp 4,44 lần ($p < 0,001$) so với nhóm đồng tình với quan niệm trên. Kết quả này gợi ý nghiên cứu thêm về mối liên quan giữa thái độ và đi bắt nạt để có thể có khuyến nghị về chương trình giáo dục phù hợp về phòng tránh bắt nạt.

Học sinh không thường xuyên sử dụng Internet và ĐTDĐ cho mục đích chơi game online có nguy cơ đi bắt nạt cao gấp 2,34 lần ($p < 0,01$) so với nhóm thường xuyên thực hiện. Học sinh bị rối nhiễu tâm lý mức độ nặng cũng có nguy cơ đi bắt nạt cao gấp 2,34 lần ($p < 0,01$) so với nhóm có tâm lý tốt. Điều này cho thấy bố mẹ và nhà trường cần quan tâm hơn nữa tới ngay cả các em không thuộc

nhóm nguy cơ về sử dụng Internet; hỗ trợ kịp thời khi các em gặp vấn đề về tâm lý để kiểm soát tốt hơn hành vi của mình.

Học sinh thường xuyên chứng kiến bố mẹ đánh nhau có nguy cơ đi bắt nạt cao gấp 4,66 lần ($p < 0,01$) so với học sinh không thường xuyên chứng kiến. Kết quả này cũng góp phần bổ sung cho kết quả nghiên cứu của Bùi Minh Khanh (2017) (18). Bên cạnh đó, học sinh không thường xuyên bị bố mẹ hay người chăm sóc mắng nhiếc, đánh có nguy cơ đi bắt nạt cao gấp 1,64 lần ($p < 0,05$) so với học sinh không bao giờ bị.

Nghiên cứu chỉ ra rằng cuộc sống gia đình có liên quan chặt chẽ với bắt nạt. Học sinh cảm nhận về gia đình mình không hạnh phúc có nguy cơ đi bắt nạt cao gấp 2,27 lần ($p < 0,05$) so với học sinh có gia đình hạnh phúc. Kết quả này góp phần bổ sung cho kết quả nghiên cứu của Bùi Minh Khanh (2017) (18). Bố mẹ hướng dẫn, kiểm soát việc sử dụng Internet và ĐTDĐ không thường xuyên làm cho các em có nguy cơ đi bắt nạt cao gấp 1,56 lần ($p < 0,05$) so với nhóm thường xuyên. Các em chưa được định hướng đúng về sử dụng Internet nên truy cập theo sở thích, chưa có kỹ năng ứng phó khi gặp các vấn đề rắc rối trên các mạng xã hội.

Học sinh có quan hệ với thầy cô ở mức trung bình có nguy cơ đi bắt nạt cao gấp 1,99 lần ($p < 0,05$) so với nhóm có quan hệ với thầy cô ở mức xấu. Thường xuyên chứng kiến bạo lực nơi sinh sống cũng làm cho học sinh có nguy cơ đi bắt nạt cao gấp 3,46 lần ($p < 0,01$) so với nhóm không bao giờ chứng kiến. Điều này cho thấy việc các em chứng kiến các hành vi bạo lực có tác động và ảnh hưởng xấu đến

chính hành vi của các em. Đôi khi các em muốn thể hiện bản thân nên không kiểm soát được hành vi của mình.

Thiết kế nghiên cứu là nghiên cứu cắt ngang nên nghiên cứu chỉ mô tả thực trạng về bắt nạt của học sinh trường THCS Trường Yên tại thời điểm nghiên cứu, được tiến hành trong phạm vi một trường nên kết quả nghiên cứu chỉ đại diện cho trường THCS Trường Yên, chưa đại diện cho các trường THCS trên địa bàn huyện Chương Mỹ. Nghiên cứu không thực hiện phân tích đa biến với các yếu tố liên quan nên không thể xem xét được mối liên quan của thực trạng bắt nạt trong sự tương tác với các biến khác nhau. Nghiên cứu không tìm hiểu được tất cả các mối liên quan nên khuyến nghị các biện pháp can thiệp của nghiên cứu chỉ phù hợp với những học sinh có liên quan, không phải là tất cả.

KẾT LUẬN

Thực trạng bắt nạt ở học sinh trường THCS Trường Yên trong 6 tháng vừa qua là đáng lưu ý với hơn gần 60% học sinh đã từng bị bắt nạt và hơn 50,0% học sinh đi bắt nạt. Một số yếu tố liên quan làm tăng nguy cơ đi bắt nạt bao gồm: thái độ không đồng tình với bắt nạt OR: 4,44 (1,98 – 9,93); không thường xuyên sử dụng Internet và ĐTDĐ cho mục đích chơi game online OR: 2,34 (1,43 – 3,82); không thường xuyên được bố mẹ định hướng, kiểm soát sử dụng Internet và ĐTDĐ OR: 1,56 (1,02 – 2,40); rối nhiễu tâm lý ở mức độ nặng OR: 2,34 (1,43 – 3,82); áp lực học tập thấp OR: 2,17 (1,40 – 3,36); thường xuyên chứng kiến bố mẹ đánh nhau OR = 4,66 (1,50 – 14,4); không thường xuyên bị bố mẹ/người

chăm sóc mắng nhiếc, đánh OR: 1,64 (1,00 – 2,68); có gia đình không hạnh phúc OR: (1,17 – 4,37); mối quan hệ với thầy cô ở mức trung bình OR: 1,99 (1,01 – 3,90) và thường xuyên chứng kiến bạo lực nơi sinh sống OR: 3,46 (1,52 – 7,86).

Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhà trường và gia đình cần phối hợp chặt chẽ tăng cường giám sát và định hướng việc sử dụng Internet và ĐTDĐ của học sinh; trang bị kiến thức, giáo dục về thái độ và kỹ năng phòng tránh cũng như không tham gia bắt nạt cho học sinh; khuyến khích học sinh tố giác các hành vi bắt nạt. Gia đình cần hạn chế để xảy ra và để con chứng kiến/tham gia bạo lực trong gia đình, xây dựng môi trường gia đình hạnh phúc, quan tâm, chia sẻ và hỗ trợ con nhiều hơn; đồng thời hạn chế để con chứng kiến và tiếp xúc với bạo lực nơi sinh sống.

Lời cảm ơn: Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ và hợp tác nhiệt tình của Ban giám hiệu, tập thể giáo viên và học sinh trường THCS Trường Yên, huyện Chương Mỹ, Hà Nội trong nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. United Nations Children's Fund (UNICEF). A Familiar Face: Violence in the lives of children and adolescents. 2017.
2. UNESCO. School Violence and Bullying. Paris 2017.
3. Thảo Anh. Ngăn chặn từ gốc tình trạng bạo lực học đường. Nhân Dân điện tử, <https://nhandan.com.vn/chinhtri/binh-luan-phe-phan/item/39791102-ngan-chan-tu-goc-tinh-trang-bao-luc-hoc-duong.html>. 2019.
4. Lê Thị Hải Hà, Nguyễn Thanh Hương, Trương Quang Tiến và cộng sự. Giá trị và độ tin cậy của thang đo bị bắt nạt học đường và qua mạng: Kết quả nghiên cứu với học sinh đô thị Hà Nội và Hải Dương. Tạp chí Y tế công cộng Việt Nam.

- 2016;40(28):198-204.
5. Trần Văn Công. Thực trạng bắt nạt ở học sinh Việt Nam. VNU Journal of Social Sciences and Humanities 2017;4.
 6. D O. Bully/Victim Problems in School: Knowledge Base and an Effective Intervention Program. The Irish Journal of Psychology. 1997;18:170-90.
 7. Olweus D. Victimization by peers: Antecedents and long-term outcomes, In K. H. Rubin & J. B. Asendorf (Eds.). Social withdrawal, Inhibition, and Shyness. 1993:315-41 52.
 8. Olweus D. Olweus' core program against bullying and antisocial behavior: A teacher handbook. Bergen, Norway: Author. 2001.
 9. Fried S, & Fried, P. Bullies and victims: Helping your child through the schoolyard battlefield. New York: M Evans. 1996.
 10. Glew GM, Fan, M., Katon, W., Rivara, F.P., & Kernic, M.A.,. Bullying, psychosocial adjustment, and academic performance in elementary school. Archives of Pediatric Adolescent Medicine 2005;159: 1026-31.
 11. Hawker DSJ, & Boulton, M.J. (2000). Twenty years' research on peer victimization and psychosocial maladjustment: A meta-analytic review of cross-sectional studies. Journal of Child Psychology and Psychiatry and Allied Discipline doi:10.1111/1469-761000629. 2000;41:441- 55.
 12. Rigby K. Consequences of bullying in schools. Canadian Journal of Psychiatry. 2003;48(9):583-90.
 13. Dempsey AG, Haden, S.C., Goldman, J., Sivinski, J., & Wiens, B.A. Relational and overt victimization in middle and high schools: Associations with suicidality. Journal of School Violence. 2011;10:374-92. doi:10.1080/15388220.2011.602612.
 14. Klomek AB, Marrocco, F., Kleinman, M., Schonfeld, I.S., & Gould, M.S. Bullying, depression, and suicidality in adolescents. Journal of the American Academy of Child and Adolescent Psychiatry. 2007;46:40-9, doi:10.1097/01.chi.0000242237.84925.18.
 15. Klomek AB, Kleinman, M., Altschuler, E., Marrocco, F., Amakawa, L., & Gould, M.S. High school bullying as a risk for later depression and suicidality. Suicide and Life-Threatening Behavior. 2011;41(5):501-16. doi:10.1111/j.943- 278X.2011.00046.
 16. Meltzer H, Vostanis, P., Ford, T., Bebbington, P., & Dennis, M.S. . Victims of bullying in childhood and suicide attempts in adulthood. European Psychiatry. 2011;26:498-503. doi:10.1016/j.eurpsy.2010.11.0
 17. Dương Thị Thanh. Bắt nạt và một số yếu tố liên quan đến bắt nạt của học sinh trường Trung học cơ sở Tiên Châu, thị xã Phúc Yên, Vĩnh Phúc [Luận văn Thạc sỹ Y tế công cộng]. Hà Nội: Trường Đại học Y tế công cộng; 2017.
 18. Bùi Minh Khanh. Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến bắt nạt học đường tại một số trường trung học cơ sở, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa [Luận văn Thạc sỹ Y tế công cộng]. Hà Nội: Trường Đại học Y tế công cộng; 2017.
 19. Ziqiang Han et al. School Bullying in Urban China: Prevalence and Correlation with School Climate. International Journal of Environmental Research and Public Health. 2016.

Associated factors of bullying among Truong Yen secondary school students in Chuong Mỹ district, Hanoi

Tran Thi An^{1*}, Nguyen Thanh Huong², Le Thi Hai Ha²

¹ Vietnam Red Cross Society

² Hanoi University of Public Health

Objective: This study was conducted to investigate the prevalence of bullying victimization and indentify associated factors of bullying among students of Truong Yen secondary school in Chuong My district of Hanoi. **Methods:** The study employed a cross-sectional study. Self-administered questionnaire was used to collect the information of 340 students (grade 6 to 9) in Truong Yen secondary school in April 2019. **Main findings:** Analyses of bullying victimization showed nearly sixty percent of students (59.7%) were engaged in bullying roles as victimization and more than fifty percent of students (52.1%) were engaged in bullying roles as bully. Analyses showed related factors of bullying including attitude towards agreement with bullying is common (OR = 4.44; 95% CI: 1.98 – 9.93); unfrequent use Internet for game online (OR = 2.34; 95% CI: 1.43 – 3.82); irregularly monitored and supervised by parents on Internet and mobile phone use (OR = 1.56; 95% CI: 1.02 – 2.40); severe level of psychological distress (OR = 2.34; 95% CI: 1.43 – 3.82); low level of academic stress (OR = 2.17; 95% CI: 1.40 – 3.36); frequent witness of parents' violence (OR = 4.66; 95% CI: 1.50 – 14.4); having unhappy family (OR = 1.17; 95% CI: 1.17 – 4.37); middle level of relationship with teachers (OR = 1.99; 95% CI: 1.01 – 3.90) and frequent witness of violence in living environment (OR = 3.46; 95% CI: 1.52 – 7.86). **Conclusions:** Schools and families should closely cooperate in information dissemination on bullying prevention for students, create safe school climate and happy family for student to learn and live and to limit the students to witness violence among schools and living environments as well. Beside that, schools and families should spend more time and provide more support to timely solve students' problems related to studying and living in order to reduce the violence. Moreover, the education managers should increase the monitoring to have better implementation of bullying prevention at schools.

Keywords: *bullying, victimization, adolescent student, associated factors, mental health.*